

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chương I

QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Đối với chủ rừng là các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân ngoài thực hiện các qui định của Thông tư này, còn thực hiện các quy định của pháp luật về an ninh, quốc phòng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ rừng là tổ chức nhà nước gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang và doanh nghiệp nhà nước.
2. Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước gồm các đơn vị, doanh nghiệp không thuộc quy định tại khoản 1 của Điều này.
3. Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội.
4. Tổ chức chi trả cấp huyện gồm: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện (nếu có); Hạt Kiểm lâm cấp huyện; hoặc tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.
5. Tổ chức chi trả cấp xã gồm: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp xã (nếu có); Ban Lâm nghiệp xã; hoặc bộ phận chi trả cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp Huyện thành lập.

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện, thời gian chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Nguyên tắc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.
2. Điều kiện thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng
 - a) Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng thỏa thuận tự nguyện đối với trường hợp chi trả trực tiếp hoặc hợp đồng ủy thác trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với trường hợp chi trả gián tiếp.
 - b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo cam kết bảo vệ rừng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Ủy ban nhân dân cấp xã.
 - c) Chủ rừng là tổ chức được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với các doanh nghiệp có dự án quản lý, kinh doanh rừng và đất rừng phải thực hiện quy định về thuê đất, thuê rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
 - d) Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo phương án quản lý bảo vệ rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

đ) Hộ nhận khoán bảo vệ rừng quy định tại Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định, lâu dài với chủ rừng là tổ chức nhà nước.

3. Thời hạn chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Thời hạn bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng như sau:

- Thời gian bắt đầu thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng từ ngày 01/01/2011 theo quy định tại Khoản 1, Điều 24, Nghị định 99/2010/NĐ-CP. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng bắt đầu hoạt động sau ngày 01/01/2011, thì thời điểm bắt đầu thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng là ngày bắt đầu có hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

- Trường hợp chi trả trực tiếp: bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng theo hợp đồng thỏa thuận.

- Trường hợp chi trả gián tiếp: hàng quý, chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập và gửi cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng bản kê khai nộp tiền chi trả theo mẫu biểu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chuyển tiền trả từng quý theo hợp đồng ủy thác, nếu chậm, phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

b) Chủ rừng nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng: trường hợp chi trả trực tiếp, chủ rừng nhận tiền chi trả theo hợp đồng thỏa thuận; trường hợp chi trả gián tiếp, chủ rừng nhận tiền chi trả theo kế hoạch hàng năm của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Hộ nhận khoán bảo vệ rừng nhận tiền chi trả căn cứ theo hợp đồng khoán bảo vệ rừng với chủ rừng.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả trực tiếp

1. Mức chi trả và phương thức chi trả thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

3. Bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng thỏa thuận, trong đó xác định rõ về loại dịch vụ, mức chi trả, thời điểm, phương thức chi trả.

a) Hợp đồng thỏa thuận lập thành bốn (04) bản: bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ mỗi bên giữ một bản; một (01) bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; một (01) bản gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có thẩm quyền

yêu cầu điều chỉnh lại Hợp đồng nếu thấy không phù hợp với quy định của Nhà nước.

b) Hợp đồng thỏa thuận là căn cứ để kiểm tra, giám sát, xử lý trách nhiệm của mỗi bên trong cung ứng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả gián tiếp

1. Nhận ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng của những khu rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam ký hợp đồng ủy thác với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng của những khu rừng nằm trong địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trả tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh ký hợp đồng ủy thác với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu số 1 ban hành kèm theo thông tư này.

2. Mức chi trả và số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nội dung chi, mức chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng thực hiện theo qui định tại Thông tư 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

a) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Được trích tối đa 0,5% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ. Mức trích cụ thể do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

Số tiền còn lại chuyển cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Số tiền được điều phối từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và tiền nhận ủy thác từ các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn cấp tỉnh sử dụng như sau:

- Trích tối đa 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động của Quỹ bảo vệ phát triển rừng cấp tỉnh. Mức trích do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

- Dự phòng theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 85/2012/TT-BTC;

- Số tiền còn lại chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT.

c) Đối với chủ rừng

Số tiền Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chuyển trả cho dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng sử dụng như sau:

- Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước được quản lý sử dụng theo đúng qui định của pháp luật quản lý tài chính hiện hành đối với loại hình tổ chức đó và chi cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sử dụng toàn bộ số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chi phí quản lý để chi cho các hoạt động: lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng. Số tiền còn lại (90%) sử dụng như sau:

+ Trường hợp chủ rừng khoán toàn bộ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thì chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán. Hộ nhận khoán được sử dụng số tiền này để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống.

+ Trường hợp chủ rừng khoán một phần diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán, phần diện tích rừng còn lại chủ rừng trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng, thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước về tài chính hiện hành áp dụng đối với từng loại hình tổ chức đó.

+ Mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho tổ chức, cá nhân nhận khoán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT.

d) Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập phương án đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng từ nguồn thu tiền chi trả dịch vụ môi trường gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, tổng hợp trong kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng

trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Mức kinh phí hỗ trợ bình quân cho 01 ha rừng không cao hơn số tiền chi trả bình quân đối với diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI; THANH TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 6. Đối tượng, thời gian lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng

1. Đối tượng lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng gồm: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; Tổ chức chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện; Tổ chức chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp xã; chủ rừng là tổ chức; tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

2. Thời gian lập kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện cùng kỳ với việc lập kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 7. Chuẩn bị lập kế hoạch thu, chi

1. Trung ương

Hàng năm Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Xác định diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng các lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, lập danh sách các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền ủy thác trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và công bố;

b) Thông báo cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên nộp Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

c) Thông báo cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập và gửi kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của địa phương.

2. Địa phương

Hàng năm, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Xác định diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho việc chi trả dịch vụ môi trường rừng trong tình hình UBND cấp tỉnh phê duyệt và công bố;

b) Lập danh sách các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; danh sách các chủ rừng là tổ chức có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Thông báo cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

d) Hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức, xây dựng kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng;

đ) Hướng dẫn các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có phương án quản lý bảo vệ rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng.

e) Hướng dẫn tổ chức chi trả cấp huyện

Lập danh sách các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

Lập báo cáo tổng hợp kế hoạch, dự toán chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn huyện, gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Điều 8. Nội dung kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng

1. Đánh giá tình hình thực hiện thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng 6 tháng đầu năm, dự kiến thực hiện cả năm; so sánh với kết quả thực hiện năm trước; đánh giá tình hình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP, nêu rõ những kết quả tích cực, những hạn chế, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị giải quyết trong năm kế hoạch.

2. Xác định cụ thể các chỉ tiêu thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở tình hình thực tế thực hiện trong năm trước; dự báo các biến động về nguồn thu, đối tượng chi trong năm kế hoạch; kế hoạch thu và chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức, của các Tổ chức chi trả cấp huyện, xã; dự toán chi phí quản lý của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo tiến độ từng quý trong năm.

Điều 9. Trình tự lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng

1. Đối với đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm gửi tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm kế tiếp theo mẫu biểu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng ở các khu rừng nằm trên phạm vi địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; hoặc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng ở các khu rừng nằm trong phạm vi địa giới hành chính một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Đối với chủ rừng là tổ chức

a) Ký cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng hoặc rà soát cam kết hàng năm với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Ký hợp đồng khoán hoặc rà soát hợp đồng khoán bảo vệ rừng với các hộ nhận khoán theo quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Lập biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng;

d) Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

- Rà soát biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán, lập biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu biểu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Lập bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000;

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả;

- Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gửi kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng cùng các hồ sơ quy định tại khoản này về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

3. Đối với Tổ chức chi trả cấp huyện, Tổ chức chi trả cấp xã

a) Ký cam kết bảo vệ rừng: tổ chức đề các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn ký cam kết bảo vệ rừng với Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm hoặc ổn định trong nhiều năm.

b) Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng

Tổ chức chi trả cấp xã căn cứ danh sách chủ rừng và các bản cam kết bảo vệ rừng, lập biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo biểu mẫu số 5 kèm theo Thông tư này; báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả; lập dự toán chi phí quản lý.

Gửi kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng về Tổ chức chi trả cấp huyện, kèm theo: biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bản thuyết minh kế hoạch chi trả, dự toán chi phí quản lý.

Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, Tổ chức chi trả cấp huyện tổng hợp kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng của tất cả các xã trong huyện và dự toán chi phí quản lý của Tổ chức chi trả cấp huyện gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

4. Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có phương án quản lý bảo vệ rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng đề nghị hỗ trợ kinh phí như quy định đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

5. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Tổng hợp kế hoạch của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng; các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; và thông báo của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến được điều phối;

b) Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng bao gồm: chi phí quản lý và kinh phí chi trả cho các chủ rừng;

c) Tổng hợp kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh theo mẫu biểu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh gửi kế hoạch đó về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

6. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Xây dựng kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng gồm: kinh phí chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và kinh phí điều phối cho các địa phương;

b) Thông báo số dự kiến điều phối chi ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng trong năm kế hoạch cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trước ngày 30 tháng 7;

c) Tổng hợp kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng toàn quốc trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Điều 10. Định mức chi quản lý

Định mức chi quản lý tại các Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức nhà nước, mức hỗ trợ chi phí quản lý cho tổ chức chi trả cấp huyện, xã như sau:

1. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC.

2. Chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng thực hiện theo qui định về chế độ tài chính áp dụng đối với từng loại hình tổ chức.

3. Hỗ trợ cán bộ thực hiện nhiệm vụ chi trả

a) Các thành viên Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã, Trưởng thôn được bồi dưỡng cho những ngày làm việc. Mức bồi dưỡng, số người, thời gian được hưởng bồi dưỡng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định mức bồi dưỡng cho người thực hiện nhiệm vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của mình.

Điều 11. Lập, phê duyệt kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ, chi phí quản lý

1. Kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ, chi phí quản lý và các nội dung chi phí quản lý khác thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 5 của Thông tư này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập dự toán chi hoạt động nghiệp vụ cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập, phân bổ dự toán chi hoạt

động nghiệp vụ cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Tổ chức chi trả cấp huyện, xã và chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

3. Phê duyệt kế hoạch thu, chi

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng và kế hoạch chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng của tỉnh và kế hoạch chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

c) Chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng duyệt kế hoạch chi quản lý theo quy chế quản lý tài chính của mình.

Điều 12. Điều chỉnh kế hoạch, dự toán

1. Trường hợp kết thúc quý II hàng năm mà Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức nhà nước chưa thu được hoặc chưa thu đủ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch đã được duyệt, thì được áp dụng bằng mức trích kinh phí của kế hoạch, dự toán năm trước nhưng không cao hơn mức kế hoạch đã được duyệt trong năm kế hoạch; sau khi kết thúc năm kế hoạch, lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp trong năm có thay đổi nhiệm vụ chi hoặc có thay đổi kế hoạch do khách quan, các Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Mở tài khoản

1. Việc mở tài khoản của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng các cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC.

2. Khuyến khích các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bản, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng mở các tài khoản tiền gửi tại các Chi nhánh ngân hàng để tiếp nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 14. Tổ chức kế toán

1. Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán

a) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, các Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng phải tổ chức công tác kế toán và bố trí nhân sự làm kế toán để quản lý nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng theo qui định của pháp luật về kế toán. Tổ chức hạch toán trong cùng hệ thống kế toán đơn vị đang áp dụng.

b) Tổ chức chi trả cấp huyện, xã bố trí người làm công tác kế toán kiêm nhiệm.